



PHỤ LỤC 14 - DANH SÁCH TRƯỜNG THPT CHUYÊN/NĂNG KHIẾU, TRƯỜNG THPT TRỌNG ĐIỂM, TRƯỜNG THPT TRỰC THUỘC NĂM 2025

1. Danh sách trường THPT chuyên/năng khiếu

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
1	01	Hà Nội	008	THPT Chu Văn An	Chuyên/NK	2
2	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm	Chuyên/NK	2
3	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	Chuyên/NK	2
4	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ	Chuyên/NK	2
5	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học tự nhiên	Chuyên/NK	2
6	01	Hà Nội	129	THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn	Chuyên/NK	2
7	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ	Chuyên/NK	2
8	01	Hà Nội	079	THPT Sơn Tây	Chuyên/NK	2
9	02	Tp. Hồ Chí Minh	019	Phổ Thông Năng Khiếu ĐHQG TP. HCM	Chuyên/NK	2
10	02	Tp. Hồ Chí Minh	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong	Chuyên/NK	2
11	02	Tp. Hồ Chí Minh	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	Chuyên/NK	2
12	02	Tp. Hồ Chí Minh	066	THPT Gia Định	Chuyên/NK	2
13	02	Tp. Hồ Chí Minh	055	THPT Nguyễn Thượng Hiền	Chuyên/NK	2
14	02	Tp. Hồ Chí Minh	020	Trung học Thực hành Đại học Sư phạm	Chuyên/NK	2
15	03	Hải Phòng	013	THPT Chuyên Trần Phú	Chuyên/NK	2
16	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Chuyên/NK	2
17	05	Hà Giang	012	THPT Chuyên Hà Giang	Chuyên/NK	2
18	06	Cao Bằng	004	THPT Chuyên Cao Bằng	Chuyên/NK	2
19	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Chuyên/NK	2
20	08	Lào Cai	018	THPT Chuyên tỉnh Lào Cai	Chuyên/NK	2
21	08	Lào Cai	092	THPT Chuyên tỉnh Lào Cai (Từ 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
22	09	Tuyên Quang	009	THPT Chuyên Tuyên Quang	Chuyên/NK	2
23	10	Lạng Sơn	002	THPT Chuyên Chu Văn An	Chuyên/NK	2
24	11	Bắc Kạn	019	THPT Chuyên Bắc Kạn	Chuyên/NK	2
25	12	Thái Nguyên	010	THPT Chuyên Thái Nguyên	Chuyên/NK	2
26	13	Yên Bái	001	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành (Trước ngày 4/6/2021)	Chuyên/NK	2
27	13	Yên Bái	057	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành (Từ ngày 4/6/2021)	Chuyên/NK	2
28	14	Sơn La	004	Trường THPT Chuyên Sơn La	Chuyên/NK	2
29	15	Phú Thọ	001	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	Chuyên/NK	2
30	16	Vĩnh Phúc	012	THPT Chuyên Vĩnh Phúc	Chuyên/NK	2
31	17	Quảng Ninh	001	THPT Chuyên Hạ Long	Chuyên/NK	2
32	18	Bắc Giang	012	THPT Chuyên Bắc Giang	Chuyên/NK	2
33	19	Bắc Ninh	009	THPT Chuyên Bắc Ninh	Chuyên/NK	2

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
34	21	Hải Dương	013	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Chuyên/NK	2
35	22	Hưng Yên	011	THPT Chuyên Hưng Yên	Chuyên/NK	2
36	23	Hoà Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	Chuyên/NK	2
37	24	Hà Nam	011	THPT Chuyên Biên Hòa	Chuyên/NK	2
38	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong	Chuyên/NK	2
39	26	Thái Bình	002	THPT Chuyên Thái Bình	Chuyên/NK	2
40	27	Ninh Bình	010	THPT Chuyên Lương Văn Tụy (Từ 05/09/2020 đến 04/6/2021))	Chuyên/NK	2
41	27	Ninh Bình	011	THPT Chuyên Lương Văn Tụy (Trước 05/09/2020)	Chuyên/NK	2
42	27	Ninh Bình	111	THPT Chuyên Lương Văn Tụy (Từ 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
43	28	Thanh Hoá	010	THPT Chuyên Lam Sơn	Chuyên/NK	2
44	29	Nghệ An	007	THPT Chuyên - Đại học Vinh	Chuyên/NK	2
45	29	Nghệ An	006	THPT Chuyên Phan Bội Châu	Chuyên/NK	2
46	30	Hà Tĩnh	040	THPT Chuyên Hà Tĩnh	Chuyên/NK	2
47	31	Quảng Bình	004	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	Chuyên/NK	2
48	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Chuyên/NK	2
49	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT Chuyên Quốc Học-Huế	Chuyên/NK	2
50	33	Thừa Thiên - Huế	010	Khối chuyên ĐHKH Huế (Trước 31/5/2022)	Chuyên/NK	2
51	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT Chuyên Khoa học Huế	Chuyên/NK	2
52	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông	Chuyên/NK	2
53	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Chuyên/NK	2
54	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết	Chuyên/NK	2
55	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	Chuyên/NK	2
56	37	Bình Định	081	THPT chuyên Chu Văn An	Chuyên/NK	2
57	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An (Từ tháng 6/2020)	Chuyên/NK	2
58	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Chuyên/NK	2
59	38	Gia Lai	005	Trường THPT Chuyên Hùng Vương (Trước 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
60	38	Gia Lai	105	Trường THPT Chuyên Hùng Vương (Từ 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
61	39	Phú Yên	070	THPT Chuyên Lương Văn Chánh	Chuyên/NK	2
62	39	Phú Yên	005	THPT Chuyên Lương Văn Chánh (Trước 25/1/2017)	Chuyên/NK	2
63	40	Đắk Lắk	024	THPT Chuyên Nguyễn Du	Chuyên/NK	2
64	40	Đắk Lắk	095	THPT Chuyên Nguyễn Du	Chuyên/NK	2
65	41	Khánh Hoà	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Chuyên/NK	2
66	42	Lâm Đồng	093	THPT Chuyên Bảo Lộc (Trước 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
67	42	Lâm Đồng	184	THPT Chuyên Bảo Lộc (Từ 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
68	42	Lâm Đồng	172	THPT Chuyên Thăng Long - Đà Lạt (Từ 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
69	42	Lâm Đồng	008	THPT Chuyên Thăng Long - Đà Lạt (Trước 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
70	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long	Chuyên/NK	2

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
71	43	Bình Phước	003	THPT Chuyên Quang Trung (Trước ngày 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
72	43	Bình Phước	048	THPT Chuyên Quang Trung (Từ ngày 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
73	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương	Chuyên/NK	2
74	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn	Chuyên/NK	2
75	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	Chuyên/NK	2
76	47	Bình Thuận	013	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo	Chuyên/NK	2
77	48	Đồng Nai	001	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	Chuyên/NK	2
78	49	Long An	060	THPT chuyên Long An	Chuyên/NK	2
79	49	Long An	072	THPT Năng khiếu Đại học Tân Tạo	Chuyên/NK	2
80	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Chuyên/NK	2
81	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	Chuyên/NK	2
82	51	An Giang	002	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu	Chuyên/NK	2
83	51	An Giang	008	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa	Chuyên/NK	2
84	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	004	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Chuyên/NK	2
85	53	Tiền Giang	016	THPT Chuyên Tiền Giang	Chuyên/NK	2
86	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Chuyên/NK	2
87	55	Cần Thơ	013	THPT Chuyên Lý Tự Trọng	Chuyên/NK	2
88	56	Bến Tre	030	THPT Chuyên Bến Tre	Chuyên/NK	2
89	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Chuyên/NK	2
90	58	Trà Vinh	012	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành	Chuyên/NK	2
91	58	Trà Vinh	054	THPT Chuyên Trà Vinh (Trước 26/4/2014)	Chuyên/NK	2
92	59	Sóc Trăng	003	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Chuyên/NK	2
93	60	Bạc Liêu	009	THPT Chuyên Bạc Liêu	Chuyên/NK	2
94	61	Cà Mau	016	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển	Chuyên/NK	2
95	62	Điện Biên	002	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn (Trước ngày 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
96	62	Điện Biên	065	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Chuyên/NK	2
97	63	Đắk Nông	037	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh	Chuyên/NK	2
98	63	Đắk Nông	104	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh	Chuyên/NK	2
99	64	Hậu Giang	039	THPT chuyên Vị Thanh (Trước 04/6/2021)	Chuyên/NK	2
100	64	Hậu Giang	539	THPT Chuyên Vị Thanh (Từ 04/6/2021)	Chuyên/NK	2

2. Danh sách trường THPT năng khiếu Thể dục thể thao

Ghi chú: Hệ số trường chỉ cộng cho thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 1 vào ngành Quản lý thể dục thể thao

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
1	01	Hà Nội	053	PT Năng khiếu TDTT Hà Nội	TDTT	2
2	01	Hà Nội	143	PT Năng khiếu TDTT Hà Nội (Trước 12/2013)	TDTT	2
3	02	Tp. Hồ Chí Minh	107	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	TDTT	2

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
4	02	Tp. Hồ Chí Minh	033	THPT Chuyên NKTDĐT Nguyễn Thị Định	TDĐT	2
5	02	Tp. Hồ Chí Minh	108	THPT Năng khiếu TDĐT Bình Chánh	TDĐT	2
6	02	Tp. Hồ Chí Minh	006	THPT Năng Khiếu Thể dục thể thao	TDĐT	2
7	02	Tp. Hồ Chí Minh	531	TT Huấn luyện và Thi đấu TDĐT	TDĐT	2
8	18	Bắc Giang	083	TC Văn hóa-Thể thao và Du lịch	TDĐT	2
9	19	Bắc Ninh	055	PT năng khiếu TDĐT Olympic	TDĐT	2
10	29	Nghệ An	012	PT năng khiếu TDĐT Nghệ An	TDĐT	2
11	40	Đắk Lắk	064	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và thi đấu Thể dục thể thao	TDĐT	2
12	48	Đồng Nai	069	PT Năng Khiếu Thể Thao	TDĐT	2
13	49	Long An	051	Trường Thể dục Thể thao tỉnh Long An	TDĐT	2
14	50	Đồng Tháp	022	Năng khiếu TDĐT	TDĐT	2
15	50	Đồng Tháp	106	Trường Phổ thông Năng khiếu, Huấn luyện và Thi đấu thể thao	TDĐT	2
16	51	An Giang	068	Năng khiếu thể thao	TDĐT	2
17	53	Tiền Giang	037	Năng Khiếu Thể dục Thể Thao	TDĐT	2
18	54	Kiên Giang	109	Năng khiếu TDĐT Kiên Giang	TDĐT	2
19	55	Cần Thơ	062	Phổ thông năng khiếu Thể dục Thể thao	TDĐT	2
20	55	Cần Thơ	075	TC Thể dục - Thể Thao Cần Thơ	TDĐT	2
21	56	Bến Tre	072	Năng khiếu TDĐT Bến Tre	TDĐT	2
22	57	Vĩnh Long	042	Năng khiếu Thể dục thể thao	TDĐT	2

3. Danh sách trường THPT trọng điểm

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
1	02	Tp. Hồ Chí Minh	215	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	Trọng điểm	1
2	02	Tp. Hồ Chí Minh	024	THPT Bình Phú	Trọng điểm	1
3	02	Tp. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân	Trọng điểm	1
4	02	Tp. Hồ Chí Minh	017	THPT Hùng Vương	Trọng điểm	1
5	02	Tp. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn	Trọng điểm	1
6	02	Tp. Hồ Chí Minh	005	THPT Lương Thế Vinh	Trọng điểm	1
7	02	Tp. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi	Trọng điểm	1
8	02	Tp. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie	Trọng điểm	1
9	02	Tp. Hồ Chí Minh	029	THPT Nam Sài gòn	Trọng điểm	1
10	02	Tp. Hồ Chí Minh	027	THPT Ngô Quyền	Trọng điểm	1

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
11	02	Tp. Hồ Chí Minh	057	THPT Nguyễn Chí Thanh	Trọng điểm	1
12	02	Tp. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ	Trọng điểm	1
13	02	Tp. Hồ Chí Minh	041	THPT Nguyễn Du	Trọng điểm	1
14	02	Tp. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu	Trọng điểm	1
15	02	Tp. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân	Trọng điểm	1
16	02	Tp. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến	Trọng điểm	1
17	02	Tp. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Trọng điểm	1
18	02	Tp. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận	Trọng điểm	1
19	02	Tp. Hồ Chí Minh	059	THPT Tân Bình	Trọng điểm	1
20	02	Tp. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh	Trọng điểm	1
21	02	Tp. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức	Trọng điểm	1
22	02	Tp. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo	Trọng điểm	1
23	02	Tp. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên	Trọng điểm	1
24	02	Tp. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú	Trọng điểm	1
25	02	Tp. Hồ Chí Minh	001	THPT Trưng Vương	Trọng điểm	1
26	02	Tp. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản	Trọng điểm	1
27	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh	Trọng điểm	1
28	04	Đà Nẵng	010	THPT Hoàng Hoa Thám	Trọng điểm	1
29	04	Đà Nẵng	020	THPT Hòa Vang	Trọng điểm	1
30	34	Quảng Nam	091	THPT Nguyễn Duy Hiệu (Từ 11/3/2015)	Trọng điểm	1
31	34	Quảng Nam	016	THPT Nguyễn Hiền (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
32	34	Quảng Nam	012	THPT Nguyễn Trãi	Trọng điểm	1
33	34	Quảng Nam	042	THPT Núi Thành	Trọng điểm	1
34	34	Quảng Nam	003	THPT Trần Cao Vân	Trọng điểm	1
35	35	Quảng Ngãi	003	Trường THPT Bình Sơn	Trọng điểm	1
36	35	Quảng Ngãi	029	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Trọng điểm	1
37	35	Quảng Ngãi	070	Trường THPT số 1 Đức Phổ (Từ ngày 01/02/2020)	Trọng điểm	1
38	35	Quảng Ngãi	019	Trường THPT Số 1 Tư Nghĩa	Trọng điểm	1
39	35	Quảng Ngãi	011	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	Trọng điểm	1
40	35	Quảng Ngãi	008	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	Trọng điểm	1
41	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn	Trọng điểm	1
42	37	Bình Định	039	THPT Lý Tự Trọng	Trọng điểm	1
43	37	Bình Định	037	THPT Nguyễn Trăn	Trọng điểm	1

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
44	37	Bình Định	086	THPT Nguyễn Trân (Từ tháng 6/2020)	Trọng điểm	1
45	37	Bình Định	015	THPT Số 1 An Nhơn	Trọng điểm	1
46	37	Bình Định	026	THPT Số 1 Phù Cát	Trọng điểm	1
47	37	Bình Định	031	THPT Số 1 Phù Mỹ	Trọng điểm	1
48	37	Bình Định	032	THPT Số 2 Phù Mỹ	Trọng điểm	1
49	38	Gia Lai	095	Trường THPT Chi Lăng	Trọng điểm	1
50	38	Gia Lai	010	Trường THPT Lương Thế Vinh	Trọng điểm	1
51	38	Gia Lai	002	Trường THPT Phan Bội Châu (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
52	38	Gia Lai	102	Trường THPT Phan Bội Châu (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
53	38	Gia Lai	001	Trường THPT Pleiku (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
54	38	Gia Lai	101	Trường THPT Pleiku (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
55	38	Gia Lai	011	Trường THPT Quang Trung (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
56	39	Phú Yên	067	THPT Nguyễn Huệ	Trọng điểm	1
57	39	Phú Yên	001	THPT Nguyễn Huệ (Trước 25/1/2017)	Trọng điểm	1
58	40	Đắk Lắk	074	THCS và THPT Đông Du	Trọng điểm	1
59	40	Đắk Lắk	002	THPT Buôn Ma Thuột	Trọng điểm	1
60	40	Đắk Lắk	090	THPT Buôn Ma Thuột	Trọng điểm	1
61	40	Đắk Lắk	003	THPT Chu Văn An	Trọng điểm	1
62	40	Đắk Lắk	091	THPT Chu Văn An	Trọng điểm	1
63	41	Khánh Hoà	018	THPT Hà Huy Tập	Trọng điểm	1
64	41	Khánh Hoà	024	THPT Hoàng Hoa Thám	Trọng điểm	1
65	41	Khánh Hoà	019	THPT Hoàng Văn Thụ	Trọng điểm	1
66	41	Khánh Hoà	009	THPT Huỳnh Thúc Kháng	Trọng điểm	1
67	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng	Trọng điểm	1
68	41	Khánh Hoà	041	THPT Ngô Gia Tự	Trọng điểm	1
69	41	Khánh Hoà	011	THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Trước năm học 2020-2021)	Trọng điểm	1
70	41	Khánh Hoà	070	THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Từ năm học 2021-2022)	Trọng điểm	1
71	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi	Trọng điểm	1
72	41	Khánh Hoà	016	THPT Nguyễn Văn Trỗi	Trọng điểm	1
73	41	Khánh Hoà	003	THPT Phạm Văn Đồng	Trọng điểm	1
74	41	Khánh Hoà	030	THPT Phan Bội Châu	Trọng điểm	1
75	41	Khánh Hoà	029	THPT Trần Bình Trọng	Trọng điểm	1
76	41	Khánh Hoà	014	THPT Trần Cao Vân	Trọng điểm	1
77	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
78	42	Lâm Đồng	178	THPT Bảo Lộc (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
79	42	Lâm Đồng	168	THPT Bùi Thị Xuân (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
80	42	Lâm Đồng	003	THPT Bùi Thị Xuân (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
81	42	Lâm Đồng	021	THPT Di Linh	Trọng điểm	1
82	42	Lâm Đồng	015	THPT Đơn Dương (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
83	42	Lâm Đồng	191	THPT Đơn Dương (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
84	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng	Trọng điểm	1

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
85	42	Lâm Đồng	036	THPT Lâm Hà	Trọng điểm	1
86	42	Lâm Đồng	060	THPT Lê Lợi - Đơn Dương (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
87	42	Lâm Đồng	192	THPT Lê Lợi - Đơn Dương (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
88	42	Lâm Đồng	027	THPT Lộc Thanh (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
89	42	Lâm Đồng	179	THPT Lộc Thanh (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
90	42	Lâm Đồng	045	THPT Nguyễn Du - Bảo Lộc (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
91	42	Lâm Đồng	180	THPT Nguyễn Du - Bảo Lộc (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
92	42	Lâm Đồng	002	THPT Trần Phú (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
93	42	Lâm Đồng	167	THPT Trần Phú (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
94	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương (Trước ngày 04/6/2021)	Trọng điểm	1
95	43	Bình Phước	050	THPT Hùng Vương (Từ ngày 04/6/2021)	Trọng điểm	1
96	43	Bình Phước	026	THPT Phước Bình (Trước ngày 04/6/2021)	Trọng điểm	1
97	43	Bình Phước	061	THPT Phước Bình (Từ ngày 04/6/2021)	Trọng điểm	1
98	44	Bình Dương	024	THPT Dĩ An	Trọng điểm	1
99	44	Bình Dương	020	THPT Trịnh Hoài Đức	Trọng điểm	1
100	44	Bình Dương	074	THPT Trịnh Hoài Đức (Từ 01/02/2020)	Trọng điểm	1
101	44	Bình Dương	003	THPT Võ Minh Đức	Trọng điểm	1
102	45	Ninh Thuận	004	THPT An Phước	Trọng điểm	1
103	45	Ninh Thuận	009	THPT Chu Văn An	Trọng điểm	1
104	45	Ninh Thuận	002	THPT Nguyễn Du (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
105	45	Ninh Thuận	001	THPT Nguyễn Trãi	Trọng điểm	1
106	46	Tây Ninh	029	THPT Lý Thường Kiệt (Trước 01/02/2020)	Trọng điểm	1
107	46	Tây Ninh	058	THPT Lý Thường Kiệt (Từ 01/02/2020)	Trọng điểm	1
108	46	Tây Ninh	062	THPT Nguyễn Trãi (Từ 01/02/2020)	Trọng điểm	1
109	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh	Trọng điểm	1
110	46	Tây Ninh	001	THPT Trần Đại Nghĩa	Trọng điểm	1
111	47	Bình Thuận	006	THPT Lý Thường Kiệt	Trọng điểm	1
112	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu	Trọng điểm	1
113	47	Bình Thuận	012	THPT Phan Chu Trinh	Trọng điểm	1
114	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong	Trọng điểm	1
115	48	Đồng Nai	016	THPT Long Khánh	Trọng điểm	1
116	48	Đồng Nai	405	THPT Long Khánh	Trọng điểm	1
117	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền	Trọng điểm	1
118	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi	Trọng điểm	1
119	48	Đồng Nai	053	THPT Trần Biên	Trọng điểm	1
120	49	Long An	011	THPT Đức Hòa	Trọng điểm	1
121	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ	Trọng điểm	1
122	49	Long An	002	THPT Tân An	Trọng điểm	1
123	50	Đồng Tháp	040	THPT Hồng Ngự 1	Trọng điểm	1
124	50	Đồng Tháp	040	THPT Hồng Ngự 1	Trọng điểm	1
125	50	Đồng Tháp	103	THPT Hồng Ngự 1	Trọng điểm	1

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
126	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1	Trọng điểm	1
127	50	Đồng Tháp	017	THPT thành phố Cao Lãnh	Trọng điểm	1
128	50	Đồng Tháp	014	THPT Thành phố Sa Đéc	Trọng điểm	1
129	50	Đồng Tháp	029	THPT Tháp Mười	Trọng điểm	1
130	50	Đồng Tháp	018	THPT Trần Quốc Toàn	Trọng điểm	1
131	51	An Giang	010	THPT An Phú	Trọng điểm	1
132	51	An Giang	020	THPT Châu Phú	Trọng điểm	1
133	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An	Trọng điểm	1
134	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên	Trọng điểm	1
135	51	An Giang	084	THPT Lương Văn Cù	Trọng điểm	1
136	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm	Trọng điểm	1
137	51	An Giang	067	THPT Nguyễn Quang Diêu	Trọng điểm	1
138	51	An Giang	027	THPT Nguyễn Trung Trực	Trọng điểm	1
139	51	An Giang	013	THPT Tân Châu	Trọng điểm	1
140	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	010	THPT Bà Rịa	Trọng điểm	1
141	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	009	THPT Châu Thành	Trọng điểm	1
142	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	003	THPT Đinh Tiên Hoàng	Trọng điểm	1
143	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	228	THPT Nguyễn Du	Trọng điểm	1
144	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	028	THPT Nguyễn Du (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
145	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	005	THPT Nguyễn Huệ	Trọng điểm	1
146	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	229	THPT Nguyễn Trãi	Trọng điểm	1
147	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	029	THPT Nguyễn Trãi (Trước 04/6/2021)	Trọng điểm	1
148	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	002	THPT Trần Nguyên Hãn	Trọng điểm	1
149	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu	Trọng điểm	1
150	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	013	THPT Xuyên Mộc	Trọng điểm	1
151	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè	Trọng điểm	1
152	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo	Trọng điểm	1
153	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều	Trọng điểm	1
154	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu	Trọng điểm	1
155	53	Tiền Giang	010	THPT Tân Hiệp	Trọng điểm	1
156	53	Tiền Giang	017	THPT Trần Hưng Đạo	Trọng điểm	1
157	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định	Trọng điểm	1
158	53	Tiền Giang	077	THPT Trương Định	Trọng điểm	1
159	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình	Trọng điểm	1
160	54	Kiên Giang	001	THPT Nguyễn Trung Trực	Trọng điểm	1
161	55	Cần Thơ	002	THPT Châu Văn Liêm	Trọng điểm	1
162	55	Cần Thơ	035	THPT Thạnh An	Trọng điểm	1

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
163	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu	Trọng điểm	1
164	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản	Trọng điểm	1
165	56	Bến Tre	014	THPT Phan Văn Trị	Trọng điểm	1
166	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt	Trọng điểm	1
167	57	Vĩnh Long	011	THPT Trần Đại Nghĩa	Trọng điểm	1
168	59	Sóc Trăng	002	THPT Hoàng Diệu	Trọng điểm	1
169	60	Bạc Liêu	059	THPT Giá Rai (Từ 04/6/2021)	Trọng điểm	1
170	60	Bạc Liêu	005	THPT Giá Rai (Trước 01/01/2017)	Trọng điểm	1
171	60	Bạc Liêu	054	THPT Giá Rai (Từ 01/01/2017)	Trọng điểm	1
172	61	Cà Mau	002	THPT Hồ Thị Kỷ	Trọng điểm	1
173	63	Đắk Nông	001	THPT Chu Văn An	Trọng điểm	1
174	63	Đắk Nông	101	THPT Chu Văn An	Trọng điểm	1

4. Danh sách trường THPT trực thuộc

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Loại trường	Hệ số Trường
1	02	Tp. Hồ Chí Minh	307	Quốc Tế Việt Nam - Phần Lan	Trực thuộc	2